

ZUCI ZAOJU CIDIAN



组词造句

词典



远方出版社

学生必备工具箱

组词造句词典

主编 施先稳

编委：谢 川 郭 力
熊 平 李 楠
唐 利 曹 文

远方出版社

责任编辑:胡丽娟

封面设计:晓 乔

学生必备工具箱

组词造句词典

施先稳 主编

出版发行	远方出版社
社 址	呼和浩特市乌兰察布东路666号
电 话	0471-4928118
经 销	新华书店
印 刷	乌海日报社印刷厂
版 次	2003年3月第2版
印 次	2003年3月第2次印刷
开 本	850×1168 1/64
印 张	95
字 数	2400千
印 数	5001-10000册
标准书号	ISBN 7-80595-706-1/G·185
全套定价	120.00元

远方版图书,版权所有,侵权必究。

远方版图书,印装错误请与印刷厂退换。

前 言

为使广大中小学生更好地掌握组词造句，掌握字的意思，丰富自己的词汇，我们以国家教委颁布的最新《中小学语文教学大纲》为基础，以汉语词汇在语文考题中的题型为体例，以提高词汇的活用能力为中心，组合学生的实际需要，在国内有关专家教授的指导下，精心编写了这本《组词造句词典》，本书具有如下特点：

1. **具有广泛性。**本书收编了中小学阶段所有需要掌握的字。围绕这些字分别进行解释，并以正序和递序两个方面进行组词，每个单字条目下选出部分常用和难以掌握的词组造句，在组词造句的编排上，均遵循由易到难，循序渐进的原则，不仅有助于一般同学平时的学习，也有助于中小學生毕业升学考前复习。

2. **具有实用性。**本书是按音序顺序编排，含有检索的分类区段与书眉文字，使读者查阅更方便，使用时更为得心应手，实用性更强。

在编写过程中，我们聘请了十余位颇有造诣的专家、学者以及出版界的资深编辑，对全书作了仔细的审定，校正了一些不妥和疏漏之处，补全了条目义项中的内容，使全书的质量更上一层楼。

一个人所掌握的词汇多少，决定着一个人的思维层次，写作水平的高低，愿本书成为广大中小学生提高汉语语言水平的得力帮手。

编 者

单字音节检字

A	阿 啊 哀 挨 唉 矮 藹 隘 碍 艾 爰 安 按 氨 鹌 鞅	ā	1	1	ān	4	5	5	5	5	5	5	
		āi	2	2	āi	3	3	3	3	3	3	3	
		āo	7	7	āo	8	8	8	8	8	8	8	8
		áo	7	7	áo	8	8	8	8	8	8	8	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	
		ǎo	8	8	ǎo	9	9	9	9	9	9	9	
		ào	8	8	ào	9	9	9	9	9	9	9	

běn	璧	34	滨	41	部	48	cǎn	
本	闭	34	缤	41	布	48	惨	54
bèn	币	34	彬	41	步	48	càn	
笨	碧	34		bīng			灿	54
bēng	bian		兵	41	C			
崩	边	35	冰	42			cāng	
绷	编	35		bǐng			苍	54
bèng	鞭	36	秉	42	察	49	cǎo	
迸	biǎn		饼	42			草	55
蹦	扁	36	柄	43	猜	49	cè	
bī	biàn		bìng				册	55
逼	便	36	并	43	才	49	侧	55
bí	变	37	bō		材	50	测	56
鼻	遍	37	波	43	财	50	策	56
bǐ	辩	38	剥	44	裁	51	céng	
比	辨	38	bó		cǎi		曾	56
比	biāo		薄	44	采	51	层	56
彼	标	38	驳	45	睬	51	chā	
笔	biǎo		勃	45	彩	51	插	57
bì	表	39	博	45	cài		差	58
毕	bie		搏	46	菜	52	察	58
必	憋	40	bǔ		cān		茶	58
臂	bié		补	46	参	52	chà	
毙	别	40	捕	46	餐	53	岔	58
蔽	bīn		bù		cán		chāi	
避			不	46	残	53	拆	59
壁	宾	41						

差 59	潮 65	chéng	chōng	chǔ
chái	chǎo	成 70	充 78	处 84
柴 59	吵 65	诚 71	冲 78	楚 85
chán	炒 66	城 71	chóng	础 85
缠 60	chē	程 71	重 79	chù
chǎn	车 66	乘 72	崇 80	触 85
产 60	chě	惩 72	chōu	处 86
铲 60	扯 66	承 73	抽 80	chuān
cháng	chè	呈 73	chóu	穿 86
肠 60	撤 66	chěng	仇 80	川 87
尝 61	彻 67	逞 73	愁 81	chuán
常 61	chén	痴 74	筹 81	传 87
长 62	沉 67	乞 74	酬 81	船 88
偿 62	忱 67	chí	chǒu	chuǎn
chǎng	辰 67	迟 74	瞅 81	喘 88
场 62	晨 68	池 75	丑 81	chuàn
厂 63	臣 68	驰 75	chòu	串 88
敞 63	尘 68	持 75	臭 82	chuāng
chàng	陈 68	弛 76	chū	窗 89
畅 63	chèn	chǐ	出 82	chuáng
唱 64	称 69	尺 76	初 83	床 89
chāo	趁 69	齿 76	chú	chuǎng
超 64	衬 69	耻 77	除 84	闯 89
抄 64	chēng	chì	橱 84	chuàng
钞 65	称 69	翅 77	锄 84	创 89
cháo	撑 70	赤 77		
朝 65				

chuī	cū	dá	dāng	děng
吹 90	粗 95	达 98	当 105	等 112
chuí	cù	答 99	dǎng	dī
垂 90	促 95	dǎ	挡 106	低 112
锤 90	cuàn	打 99	dàng	滴 113
chūn	窜 95	dà	档 106	堤 113
春 90	cūi	大 100	当 107	dí
chún	催 95	dāi	荡 107	敌 113
唇 91	cui	呆 101	dāo	dǐ
纯 91	脆 96	dài	刀 107	抵 114
chǔn	cūn	代 101	叨 108	底 114
蠢 91	村 96	袋 102	dǎo	dì
cí	cún	带 102	导 108	地 115
词 92	存 96	待 102	倒 108	第 115
雌 92	cùn	戴 103	捣 109	递 116
慈 92	寸 97	dān	蹈 109	diān
磁 93	cūo	担 103	dào	颠 116
辞 93	搓 97	单 103	道 109	diǎn
次 93	cùo	耽 104	到 109	典 116
cōng	错 97	dǎn	盗 110	点 117
聪 93	D	胆 104	悼 110	diàn
匆 94		dàn	dé	店 117
葱 94		弹 104	德 110	垫 117
cóng	dā	旦 105	得 111	奠 118
从 94	搭 98	淡 105	dēng	电 118
丛 94	答 98	但 105	登 111	殿 118

diǎo	董 124	渡 128	duǒ	
雕 118	dòng	杜 129	朵 134	F
diào	动 124	肚 129	躲 134	
调 119	冻 124	duān		fā
掉 119	洞 124	端 129	E	发 139
吊 120	dōu	duǎn		fá
diē	兜 125	短 129	é	乏 140
跌 120	dǒu	duan	额 135	伐 140
dié	抖 125	段 130	鹅 135	阀 140
叠 120	陡 125	锻 130	峨 135	罚 141
dīng	斗 125	断 130	è	fǎ
钉 121	dòu	duī	遏 135	法 141
叮 121	斗 126	堆 131	恶 136	fān
叮 121	逗 126	duì	噩 136	翻 141
丁 121	dū	对 131	娥 136	番 142
dǐng	都 126	队 132	ēn	帆 142
顶 121	督 126	dūn	恩 137	fán
dìng	dú	敦 132	ér	凡 143
订 122	毒 127	墩 132	儿 137	烦 143
定 122	读 127	dùn	而 137	繁 143
dōng	独 127	盾 133	ěr	fǎn
东 123	dǔ	顿 133	耳 138	反 144
冬 123	赌 127	duō	èr	返 144
dǒng	堵 128	多 133	二 138	fàn
懂 123	dù	duó		范 145
	度 128	夺 134		泛 145

gēn	gǒu	guō	寒	191	合	198
根 176	狗 182	锅 187	hǎn		hè	
跟 176	gòu	guò	喊 192		贺 198	
gēng	够 183	裹 187	罕 192		鹤 198	
更 177	构 183	guò	hàn		褐 198	
耕 177	购 183	过 188	汗 192		hēi	
gěng	gū		汉 193		黑 198	
耿 177	估 183	H	憾 193		hén	
梗 177	孤 183		旱 193		痕 199	
gōng	gǔ	hā	háng		hěn	
公 178	古 184	哈 189	行 193		狠 199	
攻 178	股 184	hē	航 193		hèn	
供 179	谷 184	呵 189	háo		恨 199	
宫 179	骨 185	hā	毫 194		hēng	
功 179	guān	孩 189	hǎo		哼 200	
恭 180	冠 185	hǎi	好 194		héng	
工 180	guàn	海 189	hào		横 200	
gǒng	贯 185	hài	号 195		恒 200	
拱 180	惯 186	害 190	耗 195		衡 201	
gòng	罐 186	hān	浩 195		hōng	
共 181	guāng	憨 190	hé		烘 201	
贡 181	光 186	hán	何 196		哄 201	
gōu	guǎng	含 190	核 196		hóng	
勾 181	广 187	含 190	河 196		红 201	
沟 182	gǔn	涵 191	和 197		虹 202	
钩 182	滚 187	涵 191	荷 197			

宏	202	户	208	huāng	huó	籍	224
洪	203	互	209	慌	218	jǐ	
鸿	203	huā		荒	214	几	225
hóu		花	209	huáng	火	己	225
猴	203	huá		黄	219	给	226
喉	204	华	209	皇	huò	脊	226
hòu		哗	210	huǎng	获	挤	226
吼	204	滑	210	谎	J	jì	
hòu		huà		恍	jī	济	226
后	204	划	210	huàng	220	技	226
厚	204	化	211	晃	220	纪	227
候	205	huái		huī	220	记	227
hū		怀	211	挥	220	忌	228
乎	205	槐	211	恢	221	计	228
忽	205	huài		辉	221	际	228
呼	206	坏	212	hūn	221	系	229
hú		huān		荤	221	季	229
狐	206	欢	212	婚	222	奇	229
胡	207	huán		昏	222	既	229
湖	207	还	212	hún	jí	继	230
瑚	207	环	213	浑	222	祭	230
葫	207	huàn		hùn	223	寂	230
壶	207	换	213	混	223	迹	231
hǔ		焕	213	huò	223	jiā	
虎	208	唤	213	豁	224	加	231
护	208				疾	佳	231
						夹	231
						jiá	
						荚	232

甲	jiǎ	232	贱	239	脚	244	谨	250	俱	257
假		232	剑	239	剿	245	锦	250	锯	257
价	jià	233	舰	239	缴	245	紧	251	juān	
驾		233	健	240	搅	245	jìn		捐	257
架		234	键	240	皎	245	尽	251	juàn	
			监	240	绞	245	进	252	卷	258
			jiāng		狡	245	近	252	juàn	
坚	jiān	234	江	240	叫	jiào	劲	252	倦	258
艰		235	将	241	叫	246	禁	253	卷	258
奸		235	jiǎng		教	246	jīng		绢	258
尖		235	讲	241	较	247	经	253	眷	259
尖		235	jiàng		酵	247	京	253	juē	
肩		235	降	241	觉	247	精	253	掇	259
监		236	将	242	阶	jiē	jǐng		jué	
	jiǎn	236	匠	242	接	247	井	254	决	259
减		236	jiào		结	jié	jìng		决	259
剪		236	浇	242	结	248	竟	254	掘	260
俭		236	郊	242	解	jiě	静	254	觉	260
捡		237	骄	242	解	248	敬	255	绝	260
拣		237	交	243	界	jiè	镜	255	jūn	
	jiàn	237	交	243	届	249	幻	255	军	261
见		238	礁	243	届	249	jù		菌	261
建		238	娇	243	jīn		聚	256		
涧		238	蕉	244	津	249	距	256	K	
间		238	嚼	244	禁	250	拒	256	kā	
渐		238	jiào		jīn		惧	256		
鉴		238	角	244	仅	250	据	256	咖	262
荐		239								

kǎ	kē	kǒu	kuáng	L
卡 262	苛 267	口 273	狂 278	
kāi	科 267	kòu	kuàng	
开 262	ké	扣 273	旷 278	lā
kǎi	壳 267	kū	矿 278	拉 282
慨 262	kě	枯 273	况 279	là
楷 263	渴 268	哭 274	kuī	辣 282
凯 263	可 268	kǔ	亏 279	蜡 282
kān	kè	苦 274	盔 279	lái
刊 263	刻 269	kù	kuí	来 282
堪 263	客 269	裤 275	魁 279	lài
勘 264	课 269	库 275	kui	赖 283
kàn	克 270	酷 275	愧 279	lán
看 264	kěn	kuā	溃 280	栏 283
kāng	恳 270	夸 275	kǔn	拦 283
康 265	肯 271	kuǎ	捆 280	蓝 283
慷 265	垦 271	垮 276	kùn	澜 284
糠 265	kēng	kuài	困 280	lǎn
kàng	坑 271	块 276	kuó	挽 284
抗 265	kōng	快 276	括 281	览 284
kǎo	空 271	kuān	阔 281	懒 284
考 266	kǒng	宽 277	扩 281	làn
kào	恐 272	kuǎn	廓 281	烂 285
靠 266	孔 272	款 277		滥 285
	kòng			láng
	控 272			狼 285

廊 286	lǎng	冷 290	粮 296	ling 300	路 304
朗 286	lǎng	lèng	良 296	领 300	陆 304
浪 286	làng	愣 291	梁 296	lìng	鹿 304
		lì	liǎng	令 301	录 305
捞 286	lāo	离 291	两 297	另 301	lún
		lǐ	liàng	liū	轮 305
劳 287	láo	理 291	量 297	溜 301	伦 305
牢 287	láo	里 292	亮 297	liú	lùn
		lì	凉 297	流 301	沦 305
老 287	lǎo	利 292	晾 298	liǔ	luò
		立 293	liáo	柳 302	落 306
涝 288	lào	隶 293	聊 298	lóng	络 306
		丽 293	疗 298	龙 302	M
勒 288	lè	例 293	liào	隆 302	
		厉 294	料 298	lǒng	
勒 288	lè	历 294	lín	垄 303	
乐 288	lè	lián	林 298	lòu	mā
		怜 294	lín	漏 303	妈 307
雷 289	léi	联 294	吝 299	陋 303	má
		连 295	líng	lǔ	麻 307
类 289	lèi	liàn	铃 299	鲁 303	mǎ
累 289	lèi	练 295	灵 299	卤 303	码 307
泪 289	lèi	链 295	零 299	lù	马 308
		炼 295	陵 300	露 304	mà
棱 290	léng	liáng	龄 300		骂 308
		凉 296	凌 300		mái
					埋 308

mǎi	méi	mǐ	mǐn	莫	327
买 309	媒 314	米 318	敏 322	móu	
mài	眉 314	靡 318	míng	谋 328	
迈 309	没 315	mì	明 322	mǒu	
脉 309	煤 315	蜜 319	鸣 323	某 328	
卖 309	měi	密 319	冥 323	N	
麦 310	美 315	秘 319	名 324		
mán	每 315	觅 319	铭 324		
蛮 310	mèi	mian	mìng		
瞞 310	妹 316	眠 319	命 324	ná	
mǎn	媚 316	miǎn	miù	拿 329	
满 311	mén	勉 320	谬 325	nǎ	
màn	门 316	免 320	mō	那 329	
漫 311	mēng	miáo	摸 325	nà	
慢 312	蒙 317	苗 320	mó	那 329	
蔓 312	méng	摧 321	模 325	纳 329	
máng	朦 317	miǎo	磨 325	nǎi	
忙 312	盟 317	渺 321	mǒ	奶 330	
盲 313	měng	miào	抹 326	nài	
芒 313	猛 317	庙 321	mò	奈 330	
茫 313	mī	妙 321	木 326	耐 330	
mào	眯 318	miè	漠 326	nán	
冒 313	mí	灭 322	墨 326	难 331	
貌 314	迷 318	mín	磨 327	男 331	
茂 314		民 322	陌 327	南 332	
贸 314			默 327		

náng	念	nǚ	pà	pǎo
囊 332	338	女 343	怕 347	跑 352
nǎo	niǎo	nuǎn	pāi	pào
恼 332	鸟 338	暖 343	拍 347	炮 353
脑 333	niē	nuó	pái	泡 353
nào	捏 339	挪 344	排 348	péi
闹 333	ning	nuò	pài	培 353
nèi	凝 339	诺 344	派 348	赔 354
内 334	宁 339	懦 344	pān	陪 354
nèn	拧 340	O	攀 349	pèi
嫩 334	niú		pán	配 354
néng	牛 340		pán	pēn
能 334	nóng	ōu	盆 349	喷 355
ní	农 340	殴 345	pàn	pén
泥 335	浓 341	ǒu	判 350	盆 355
nǐ	nòng	偶 345	叛 350	pèng
拟 335	弄 341	取 345	畔 350	烹 356
ni	nú	藕 346	盼 350	péng
匿 336	奴 342	P	páng	朋 356
溺 336	nǚ		旁 351	棚 356
腻 336	努 342		庞 351	蓬 356
逆 336	nù		pàng	pèng
nián	怒 342	pá	胖 352	捧 357
年 337		扒 347	pāo	pèng
		爬 347	抛 352	碰 357